

Số: 232 /VSDTTU-KHQT
V/v: Mời báo giá hiệu chuẩn thiết bị (lần 2)

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho các hoạt động hiệu chuẩn thiết bị phục vụ hoạt động chuyên môn sử dụng nguồn ngân sách nhà nước của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương năm 2026.

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương kính mời các đơn vị có năng lực, kinh nghiệm cung cấp báo giá các dịch vụ hiệu chuẩn theo các nội dung sau:

1. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục, số lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu của các dịch vụ hoạt động được nêu chi tiết tại bản Phụ lục đính kèm.

- Địa điểm bàn giao: Tại Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương.

2. Mục đích báo giá: cơ sở xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

3. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Phòng Kế hoạch Hợp tác quốc tế - Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, Số điện thoại: 024.39716353, email: dauthaul@nihe.org.vn.

- Bộ phận văn thư- Phòng Hành chính Vật tư của Viện.

4. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Hồ sơ xin gửi qua đường văn thư về Viện theo thông tin sau: Phòng Kế hoạch- Hợp tác quốc tế, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, số 1 Yecxanh, Hai Bà Trưng, Hà Nội, SĐT: 024.39716353.

- Hồ sơ báo giá bản điện tử xin gửi về địa chỉ email: dauthaul@nihe.org.vn (Đơn vị báo giá cung cấp file scan báo giá kèm theo file word hoặc excel bản chào giá hàng hóa).

5. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày phát hành đến trước 17h00 ngày 27 tháng 02 năm 2026. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

6. Yêu cầu hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

- Thư chào giá đã bao gồm thuế, chi phí vận chuyển và toàn bộ các chi phí liên quan để thực hiện hiệu chuẩn và cấp giấy chứng nhận theo yêu cầu

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

- Các đơn vị có thể báo giá theo từng danh mục, không bắt buộc phải báo toàn bộ trọn gói. Dịch vụ chào phải đáp ứng thông số hiệu chuẩn và yêu cầu về năng lực chuyên môn.

- Cung cấp thông số hiệu chuẩn, yêu cầu năng lực chuyên môn (nếu có).

7. Yêu cầu đơn vị gửi báo giá:

- Không trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể, hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền.

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Cam kết giá trị của hàng hóa là phù hợp, không vi phạm pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website nihc.org.vn,
- Website chaogiattbyt.moh.gov.vn;
- Lưu VT, KHQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Cao Ngọc Ánh

PHỤ LỤC: Danh mục thiết bị hiệu chuẩn

(Kèm theo công văn số 232 /VSDTTU-KHQT ngày 10 tháng 02 năm 2026)

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số hiệu chuẩn	Yêu cầu về năng lực chuyên môn của đơn vị cung cấp dịch vụ
1	Máy đếm hạt các loại	3	Hiệu chuẩn đếm hạt ở các cỡ hạt: (0,3; 0,5; 1; 3; 5) μm	Có đăng ký hoạt động theo Nghị định 105/2016/NĐ-CP hoặc Nghị định 107/2016/NĐ-CP cho loại thiết bị và dải thông số đề xuất
2	Phễu đo lưu lượng gió	1	Hiệu chuẩn lưu lượng gió: (42; 100; 500; 1000; 2000; 3000) m^3/h Hiệu chuẩn tốc độ gió: (0,5; 1; 2; 5; 10; 13) m/s Hiệu chỉnh nếu sai số >3% của giá trị đọc	
3	Máy đo 3 thông số (nhiệt độ, độ ẩm, áp suất)	2	Hiệu chuẩn nhiệt độ: (10; 20; 30; 40) $^{\circ}\text{C}$ Hiệu chuẩn độ ẩm: (40; 50; 60; 70; 80; 90) %RH Hiệu chuẩn áp suất: (0; 40; 100; 200; 500; 1100) hPa	Có đăng ký hoạt động theo Nghị định 105/2016/NĐ-CP hoặc Nghị định 107/2016/NĐ-CP và được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO 17025 cho loại thiết bị và dải thông số đề xuất
4	Máy thử rò rỉ HEPA (Photometer)	1	Hiệu chuẩn ở nồng độ hạt PAO trong không khí: (10, 20, 50, 100) $\mu\text{g/L}$ Hiệu chuẩn lưu lượng: (28,3 L/phút)	
5	Máy tạo hạt/phun hạt thử rò rỉ HEPA	1	Hiệu chuẩn đồng hồ áp suất (15, 21, 25) PSI	
6	Bể nhiệt chuẩn	1	Hiệu chuẩn nhiệt độ: (-40, -20, 0, 37, 100, 121, 200, 300, 400) $^{\circ}\text{C}$	
7	Cân phân tích các loại	1	Hiệu chuẩn toàn dải đo tới 22g	
8	Bộ quả cân chuẩn các loại	1	Hiệu chuẩn khối lượng bộ 24 quả cân E2: từ 1 mg ÷ 0,5 kg	
		1	Hiệu chuẩn khối lượng bộ 25 quả cân E2 gồm 23 quả từ 1 mg ÷ 0,2 kg; 1 quả 0,5 kg; 1 quả 1 kg	
9	Máy đo tốc độ gió	2	Hiệu chuẩn tốc độ gió: (0,30; 0,50; 0,70; 1,00; 5,00) m/s	
10	Máy đo độ ồn	3	Hiệu chuẩn độ ồn: (50; 60; 70; 130) dB	
11	Máy đo cường độ ánh sáng	3	Hiệu chuẩn độ rọi: (10; 100; 160; 480; 1000; 2000; 3000) lx	
12	Máy đo cường độ ánh sáng tím	3	Hiệu chuẩn cường độ UVC: (0; 10; 20; 30; 40; 50; 100; 200) $\mu\text{W}/\text{cm}^2$	
13	Nhiệt ẩm kế (cơ học)	3	Nhiệt độ hiệu chuẩn: (-30; -25; -20, -10, 4, 8) $^{\circ}\text{C}$	
		4	Nhiệt độ hiệu chuẩn: (2; 4; 8; 27; 37) $^{\circ}\text{C}$	
		13	Nhiệt độ hiệu chuẩn: (10; 20; 30; 40) $^{\circ}\text{C}$ Âm độ hiệu chuẩn: (40; 60; 80) %RH	
14	Nhiệt ẩm kế (điện tử)	21	Nhiệt độ hiệu chuẩn: (10; 20; 30; 40) $^{\circ}\text{C}$ Âm độ hiệu chuẩn: (40; 60; 80) %RH	
		1	Nhiệt độ hiệu chuẩn: (-20; -10; 0; 2; 4; 6; 8; 10) $^{\circ}\text{C}$	

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số hiệu chuẩn	Yêu cầu về năng lực chuyên môn của đơn vị cung cấp dịch vụ
15	Nhiệt kế (cơ học)	3	Nhiệt độ hiệu chuẩn: (-30; -25; -20; -10; 4; 8) °C	
		8	Nhiệt độ hiệu chuẩn: (-20; -10; 0; 2; 4; 6; 8; 10) °C	
		4	Nhiệt độ hiệu chuẩn: (-20; 10; 0; 10; 20; 30; 40) °C	
		3	Nhiệt độ hiệu chuẩn: (-20; 0; 2; 4; 6; 8) °C	
16	Nhiệt kế (thủy ngân)	1	Nhiệt độ hiệu chuẩn: (-20; 10; 0; 10; 20; 30; 40) °C	
		1	Nhiệt độ hiệu chuẩn: (-80; -70; -60; 0; 2; 8; 10; 20; 30) °C	
17	PCR, Realtime PCR	13	Hiệu chuẩn nhiệt độ: (4; 50; 55; 72; 95) °C	
		1	Hiệu chuẩn nhiệt độ: (4; 50; 58; 94; 95) °C	
		1	Hiệu chuẩn nhiệt độ: (4; 10; 50; 58; 60; 72; 95) °C	
18	Đồng hồ hẹn giờ	5	Thời gian hiệu chuẩn: (10, 20, 60) s; (10; 15; 20; 30; 60) phút	
		2	Thời gian hiệu chuẩn: (10; 15; 30; 60) phút	
		4	Thời gian hiệu chuẩn: (1; 5; 10; 15; 30; 60) phút	
19	Máy đọc phiên ELISA	1	Độ hấp phụ quang học bước sóng: (405; 450; 492; 620) nm	
		2	Độ hấp phụ quang học bước sóng: (405; 420; 450; 490; 655) nm	
		2	Độ hấp phụ quang học bước sóng: (405; 420; 450; 490; 620; 655) nm	
20	Máy đo tốc độ vòng quay	2	Hiệu chuẩn tốc độ: (10; 100; 500; 1.000; 2.000; 3.000; 5.000; 10.000; 20.000) rpm	
21	Cảm biến nhiệt độ chuẩn	1	Hiệu chuẩn nhiệt độ: (-40; -20; 0; 37; 100; 121; 200; 300; 400) °C	
22	Cảm biến nhiệt độ không dây	8	Hiệu chuẩn nhiệt độ: (-20; 0; 5; 10; 37; 60; 100; 121) °C	
		10	Hiệu chuẩn nhiệt độ: (-80; -40; -20; 0; 5; 10) °C	
23	Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm không dây	2	Hiệu chuẩn nhiệt độ: (0; 5; 10; 37; 80) °C Hiệu chuẩn độ ẩm: (40; 60; 80) %RH	
24	Cảm biến nhiệt độ có dây	3	Hiệu chuẩn nhiệt độ: (0; 37; 100; 200; 400; 600; 800) °C	
25	Cảm biến nhiệt độ, áp suất không dây	2	Hiệu chuẩn nhiệt độ: (-20; 0; 5; 10; 37; 60; 100; 121) °C Hiệu chuẩn nhiệt độ: (0; 1; 2; 3; 4; 5) bar	
Tổng số		144		